Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 8 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang
Chương: 014

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 151 /QĐ-CTHADS ngày 09/08/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
					Văn phòng Cục THADS tỉnh Tuyên Quang	Chi cục THADS thành phố	Chi cục THADS huyện Yên Sơn	Chi cục THADS huyện Sơn Dương	Chi cục THADS huyện Hàm yên	Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa	Chi cục THADS huyện Na Hang	Chi cục THADS huyện Lâm Bình
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**											
I	**Số thu phí, lệ phí**	**528.305**	**528.305**		**5.358**	**255.469**	**63.845**	**123.381**	**49.616**	**17.174**	**6.676**	**6.786**
1	Phí thi hành án	528.305	528.305	0	5.358	255.469	63.845	123.381	49.616	17.174	6.676	6.786
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	**1.171.412**	**1.171.412**	**0**	**365.711**	**194.348**	**122.049**	**151.624**	**113.576**	**95.850**	**55.549**	**72.705**
1	***Chi sự nghiệp……..***											
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
2	***Chi quản lý hành chính***	**1.171.412**	**1.171.412**	**0**	**365.711**	**194.348**	**122.049**	**151.624**	**113.576**	**95.850**	**55.549**	**72.705**
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	*1.171.412*	*1.171.412*	*0*	*365.711*	*194.348*	*122.049*	*151.624*	*113.576*	*95.850*	*55.549*	*72.705*
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ											
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**											
2	Phí	**132.076**	**132.076**		**1.339**	**63.867**	**15.961**	**30.845**	**12.404**	**4.294**	**1.669**	**1.697**
	- Phí thi hành án	132.076	132.076		1.339	63.867	15.961	30.845	12.404	4.294	1.669	1.697
	Phí …											
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**											
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**18.755.743**	**18.755.743,1**	**0**	**6.023.132,2**	**2.799.303**	**1.952.898**	**2.475.911**	**1.707.876**	**1.610.840**	**1.191.289**	**994.494**
1	**Chi quản lý hành chính**	*18.755.743*	*18.755.743*	*0*	*6.023.132,2*	*2.799.303*	*1.952.898*	*2.475.911*	*1.707.876*	*1.610.840*	*1.191.289*	*994.494*
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	17.832.135	17.832.135		5.710.854	2.671.788	1.831.718	2.357.491	1.596.791	1.500.455	1.182.014	981.024
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	923.607,7	923.607,7		312.278	127.515	121.180	118.420	111.085	110.385	9.275	13.470
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**											
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ											

	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia												
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ												
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở												
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng												
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**												
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**												
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
5	**Chi bảo đảm xã hội**												
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
6	**Chi hoạt động kinh tế**												
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**												
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**												
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**												
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**												
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
II	**Nguồn vốn viện trợ**												
1	**Chi quản lý hành chính**												
1.1	Dự án A												
1.2	Dự án B												
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**												
2.1	Dự án A												
2.2	Dự án B												
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**												

3.1	Dự án A											
3.2	Dự án B											
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**											
4.1	Dự án A											
4.2	Dự án B											
5	**Chi bảo đảm xã hội**											
5.1	Dự án A											
2.2	Dự án B											
6	**Chi hoạt động kinh tế**											
6.1	Dự án A											
6.2	Dự án B											
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**											
7.1	Dự án A											
7.2	Dự án B											
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**											
8.1	Dự án A											
8.2	Dự án B											
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**											
9.1	Dự án A											
9.2	Dự án B											
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**											
10.1	Dự án A											
10.2	Dự án B											
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**											
1	**Chi quản lý hành chính**											
1.1	Dự án A											
1.2	Dự án B											
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**											
2.1	Dự án A											
2.2	Dự án B											
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**											
3.1	Dự án A											
3.2	Dự án B											
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**											
4.1	Dự án A											
4.2	Dự án B											
5	**Chi bảo đảm xã hội**											
5.1	Dự án A											
2.2	Dự án B											
6	**Chi hoạt động kinh tế**											

6.1	Dự án A											
6.2	Dự án B											
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**											
7.1	Dự án A											
7.2	Dự án B											
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**											
8.1	Dự án A											
8.2	Dự án B											
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**											
9.1	Dự án A											
9.2	Dự án B											
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**											
10.1	Dự án A											
10.2	Dự án B											